



**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA
DU LỊCH GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 28/GCN-TTGDHN ngày 08/07/2008 với mã chứng khoán là CTC và chính thức giao dịch từ ngày 18/07/2008.

Vốn điều lệ: 87.999.260.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2011: 87.999.260.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Lê Lai, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059. 3824332
- Fax: (84) 059. 3824259
- Website: www.vanhoadulichgialaictc.com.vn

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại TP Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Phú Yên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Định;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Ngãi;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Quảng Nam;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Thanh Hóa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Nghệ An;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai tại Bình Thuận.

Công ty con: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3719729
- Fax: (84) 059.3824259

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,24%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,24%

Công ty con: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3824645
- Fax: (84) 059 3824891
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,18%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,18%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 970 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 65 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đinh Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Trần Hanh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Văn Thụ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2007
• Ông Nguyễn Đình Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Văn Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 02/03/2009
• Ông Đặng Văn Chính	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008
• Bà Trương Thị Hồng Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 07/03/2008

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Trần Hanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Nguyễn Hoài Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2007
• Ông Hoàng Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/01/2009
	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 01/03/2008
• Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 16/06/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc 31/12/2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trần Hanh
Gia Lai, ngày 24 tháng 03 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 453/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 24/03/2012 của Công ty Cổ phần Văn hóa Du lịch Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.415.530.353	112.823.986.285
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.413.413.934	16.014.101.921
1. Tiền	111	5	7.413.413.934	16.014.101.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	698.700.000	413.700.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		698.700.000	413.700.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.558.115.120	28.809.201.621
1. Phải thu khách hàng	131		10.948.189.392	3.632.583.746
2. Trả trước cho người bán	132		13.364.514.384	24.459.796.660
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.245.411.344	716.821.215
IV. Hàng tồn kho	140		68.561.659.922	57.245.663.791
1. Hàng tồn kho	141	8	69.678.773.144	58.322.238.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.117.113.222)	(1.076.574.222)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.183.641.377	10.341.318.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.505.325.253	1.255.021.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		510.489.696	571.402.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	255.562.160	218.814.018
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	13.912.264.268	8.296.080.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		256.842.896.567	200.853.152.635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		225.277.105.661	178.608.282.769
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	144.386.795.740	120.907.187.435
- Nguyên giá	222		185.957.368.748	142.791.816.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.570.573.008)	(21.884.629.038)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.593.643.402	1.366.227.855
- Nguyên giá	228		1.689.267.873	1.425.467.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.624.471)	(59.240.018)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	79.296.666.519	56.334.867.479
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	3.384.911.600	3.059.811.600
1. Đầu tư dài hạn khác	258		3.628.108.400	3.207.458.400
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(243.196.800)	(147.646.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.535.595.365	19.185.058.266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	19.595.386.790	18.466.720.183
2. Tài sản dài hạn khác	268	17	940.208.575	718.338.083
VI. Lợi thế thương mại	269		7.645.283.941	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		375.258.426.920	313.677.138.920

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		245.002.005.231	199.260.463.917
I. Nợ ngắn hạn	310		161.309.466.938	109.908.592.448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	83.921.050.566	56.672.632.795
2. Phải trả người bán	312		56.453.713.278	45.059.359.608
3. Người mua trả tiền trước	313		5.378.717.602	2.088.965.707
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	3.541.366.849	967.028.427
5. Phải trả người lao động	315		2.252.949.330	483.102.041
6. Chi phí phải trả	316	20	386.981.129	321.045.267
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	8.873.103.970	3.611.898.742
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		501.584.214	704.559.861
II. Nợ dài hạn	330		83.692.538.293	89.351.871.469
1. Phải trả dài hạn khác	333		135.000.000	130.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	83.194.859.858	88.957.861.105
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67.223.890	66.030.566
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		295.454.545	197.979.798
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107.865.622.529	100.177.309.080
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	107.911.030.879	100.177.309.080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.999.260.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.056.845.000	7.056.475.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.668.682.458	2.668.682.458
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.653.140.996	1.469.892.302
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.533.102.425	8.982.259.320
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(45.408.350)	-
1. Nguồn kinh phí	432		(45.408.350)	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		22.390.799.160	14.239.365.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		375.258.426.920	313.677.138.920

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 24 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	270.850.571.359	182.579.511.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	342.537.631	79.200.053
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	270.508.033.728	182.500.311.282
4. Giá vốn hàng bán	11	25	205.932.404.893	136.529.020.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		64.575.628.835	45.971.290.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	688.612.536	776.144.196
7. Chi phí tài chính	22	27	13.650.993.406	7.768.967.756
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.095.443.406	7.760.807.756
8. Chi phí bán hàng	24		13.057.935.183	8.857.740.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.998.819.125	15.213.946.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.556.493.657	14.906.779.808
11. Thu nhập khác	31	28	1.177.109.371	376.545.309
12. Chi phí khác	32	29	166.480.384	46.199.375
13. Lợi nhuận khác	40		1.010.628.987	330.345.934
14. Lãi hoặc lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	19.567.122.644	15.237.125.742
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.570.627.717	2.219.285.138
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	15.996.494.927	13.017.840.604
18.1 Lợi nhuận ST của cổ đông thiểu số	61		3.774.050.100	3.383.291.910
18.2 Lợi nhuận ST của cổ đông công ty mẹ	62		12.222.444.827	9.634.548.694
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.389	1.750

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 24 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	283.116.079.696	194.222.683.789
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(184.617.592.254)	(145.414.403.774)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.037.968.518)	(22.077.313.331)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.838.850.702)	(7.439.762.489)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.132.044.373)	(1.875.368.533)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	25.278.664.160	77.104.722.837
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(39.430.950.258)	(100.609.296.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.337.337.751	(6.088.738.256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(42.314.555.638)	(62.645.702.766)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(360.000.000)	(28.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	75.000.000	1.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.945.070.668)	(148.500.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	600.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	467.752.436	338.354.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.476.873.870)	(62.482.848.742)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	1.539.000.000	39.513.370.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	149.931.457.186	157.474.667.660
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130.685.740.662)	(113.483.510.815)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.245.868.392)	(5.906.337.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.538.848.132	77.598.189.256
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.600.687.987)	9.026.602.258
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.014.101.921	6.987.499.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.413.413.934	16.014.101.921

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 24 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Văn hóa – Du lịch Gia Lai được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Văn hóa – Du lịch Gia Lai theo Quyết định số 1506/QĐ-CT ngày 02 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 5900230301 ngày 02/12/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (đây là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ mười và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000047 ngày 28/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh phim điện ảnh và băng hình, tổ chức phát hành phim và cung ứng vật tư chuyên ngành cho hoạt động điện ảnh và băng hình trong tỉnh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ văn hóa vui chơi giải trí;
- Kinh doanh và phát hành sách, văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao mỹ phẩm;
- Kinh doanh ảnh màu điện tử, vật tư ngành ảnh;
- Mua bán hàng tiêu dùng, gia dụng và điện máy;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh rượu và thuốc lá (quy định danh mục 2 Nghị định 11/1990/NĐ-CP);
- Kinh doanh hành khách bằng đường thủy nội địa;
- Kinh doanh taxi và vận tải hành khách theo hợp đồng; Vận tải khách du lịch;
- Dịch vụ Massage; Karaoke;
- Mua bán hàng may sẵn, giày dép; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê mặt bằng kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Mua bán hàng công nghệ thực phẩm;
- Mua bán hàng lưu niệm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (trừ đấu giá tài sản);
- Giáo dục tiểu học; trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn sách báo, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;
- Bán buôn các loại thực phẩm tươi sống, thực phẩm đông lạnh.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Công ty Mẹ và hai Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ phần Ngôi sao Phố Núi

- Địa chỉ: Lô 23 Trần Nhật Duật, Xã Diên Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Ký túc xá học sinh; Dịch vụ ăn uống khác.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,24%.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,24%.

Công ty con được hợp nhất: Công ty Cổ Phần Dịch vụ Du lịch Gia Lai

- Địa chỉ: 95 Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...); Bán buôn đồ uống; Đại lý du lịch; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tour du lịch; Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tấn cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao); Mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước; Dịch vụ lưu ký ngắn ngày; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; Cơ sở lưu trú khác; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Cắt tóc, làm đầu, gội đầu; Dịch vụ cho thuê tài sản.
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,18%.
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,18%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và do đánh giá lại số dư cuối năm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định khác	5 – 25

4.9. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, trước bạ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	3 – 7

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13. Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.14. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4.15. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- **Thuế Giá trị gia tăng:**
 - Đối với hoạt động cho thuê phòng, karaoke, ăn uống, văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng, dịch vụ nội trú,...áp dụng mức thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách tham khảo: áp dụng mức thuế suất 5%;
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa, sách chính trị, pháp luật, dịch: không thuộc đối tượng chịu thuế;
 - Đối với dịch vụ dạy học, tiền ăn: thuộc đối tượng không chịu thuế.
- **Thuế Tiêu thụ đặc biệt**
 - Đối với dịch vụ karaoke, mát - xa: áp dụng mức thuế suất 30%.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp**
 - **Tại Công ty mẹ và Công ty CP Dịch vụ Du lịch Gia Lai**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

➤ **Tại Công ty CP Ngôi sao Phố Núi**

Theo quy định tại khoản 3, mục II, phần H và khoản 2, mục III, phần H Công ty áp dụng mức thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với lĩnh vực đào tạo, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp 4 năm (2009 – 2012) và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo (2013 – 2017).

Toàn bộ các ưu đãi về thuế nêu trên chỉ áp dụng đối hoạt động giáo dục đào tạo, không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác theo quy định.

- **Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.**

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2.271.674.276	1.521.707.979
Tiền gửi ngân hàng	5.141.739.658	14.492.393.942
Cộng	7.413.413.934	16.014.101.921

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cho cá nhân vay	698.700.000	413.700.000
Cộng	698.700.000	413.700.000

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia	81.659.888	159.650.250
Thưởng đạt doanh số	263.377.974	263.377.974
Phải thu ngân hàng hỗ trợ lãi vay	13.648.613	13.648.613
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	6.085.711
Thuế GTGT phải nộp trước cổ phần hóa (*)	211.423.273	-
Phải thu từ Truy thu thuế (*)	110.852.129	-
Phải thu khác	564.449.467	274.058.667
Cộng	1.245.411.344	716.821.215

(*) Các khoản phải thu tại Công ty con (Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Gia Lai): Thuế GTGT phải nộp trước cổ phần hóa (211.423.273 đồng) và các khoản thuế truy thu (Thuế giá trị gia tăng: 74.098.596 đồng, thuế TNDN: 2.912.000 đồng, phạt thuế: 33.841.533 đồng), phải nộp bổ sung theo Quyết định số 1017 ngày 26/4/2011 của Cục Thuế Tỉnh Gia Lai về việc truy thu và phạt thuế. Công ty con sẽ xin ý kiến Đại hội cổ đông gần nhất về việc xử lý các số liệu này.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	932.779.614	2.189.493.646
Công cụ, dụng cụ	330.029.654	-
Chi phí SX, KD dở dang	61.342.522	-
Hàng hóa	68.354.621.354	56.132.744.367
Cộng	69.678.773.144	58.322.238.013

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	198.391.489	67.037.921
Chi phí bao bì, công cụ, dụng cụ	991.607.348	1.003.435.444
Chi phí khác	315.326.416	184.548.213
Cộng	1.505.325.253	1.255.021.578

10. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế đất nộp thừa	255.562.160	-
Thuế GTGT được hoàn	-	218.814.018
Cộng	255.562.160	218.814.018

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	13.833.229.268	8.296.080.634
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.035.000	-
Cộng	13.912.264.268	8.296.080.634

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	117.647.699.335	16.928.224.721	4.837.391.566	1.122.656.651	2.255.844.200	142.791.816.473
Mua sắm trong năm	236.600.000	2.025.785.439	1.895.652.046	137.445.454	169.105.182	4.464.588.121
Đ/tư XDCB h/thành	16.115.682.500	-	-	-	-	16.115.682.500
Tăng do hợp nhất	19.344.375.498	1.396.909.394	1.521.309.582		322.687.180	22.585.281.654
Số cuối năm	153.344.357.333	20.350.919.554	8.254.353.194	1.260.102.105	2.747.636.562	185.957.368.748
Khấu hao						
Số đầu năm	15.063.258.092	4.623.481.306	1.109.171.588	585.251.134	503.466.918	21.884.629.038
Khấu hao trong năm	5.284.132.837	1.525.437.570	589.659.300	135.927.870	317.218.046	7.852.375.623
Tăng do hợp nhất	9.307.012.400	1.048.021.359	1.201.475.999		277.058.589	11.833.568.347
Số cuối năm	29.654.403.329	7.196.940.235	2.900.306.887	721.179.004	1.097.743.553	41.570.573.008
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	102.584.441.243	12.304.743.415	3.728.219.978	537.405.517	1.752.377.282	120.907.187.435
Số cuối năm	123.689.954.004	13.153.979.319	5.354.046.307	538.923.101	1.649.893.009	144.386.795.740

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.458.656.116 đồng
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 129.079.649.573 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.295.213.873	130.254.000	1.425.467.873
Mua trong năm	-	216.000.000	216.000.000
Tăng do hợp nhất		47.800.000	47.800.000
Số cuối năm	1.295.213.873	394.054.000	1.689.267.873
Khấu hao			
Số đầu năm	-	59.240.018	59.240.018
Khấu hao trong năm	-	29.955.881	29.955.881
Tăng do hợp nhất		6.428.572	6.428.572
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	-	95.624.471	95.624.471
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.295.213.873	71.013.982	1.366.227.855
Số cuối năm	1.295.213.873	298.429.529	1.593.643.402

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tại Công ty mẹ	73.005.623.094	44.498.463.914
Tre xanh Plaza	1.346.129.674	1.346.129.674
Công trình công viên Đồng Xanh	16.288.988.427	9.919.238.274
Khách sạn Phở Núi	16.224.060	16.224.060
Khu Massage	10.454.545	10.454.545
Nhà sách Đồng Gia Lai	7.368.738.492	4.157.604.297
Khách sạn Tre Xanh	292.069.364	292.069.364
Nhà sách Ayunpa	7.358.433.812	2.717.103.267
Quầy kệ các nhà sách	153.386.666	153.386.666
Trung tâm thương mại TP Vinh	800.000	800.000
Nhà sách Phan Thiết	3.040.533.779	2.546.311.712
Tre xanh Plaza giai đoạn II	36.855.646.928	23.064.924.708
Nhà sách Ngô May	274.217.347	274.217.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tại Công ty CP Ngôi sao Phố Núi	6.270.530.062	11.836.403.565
Nhà học lý thuyết và ngủ bán trú 1	-	868.789.813
Nhà học lý thuyết và ngủ bán trú 2	-	145.143.000
Nhà hiệu bộ	-	716.183.145
Nhà nội trú 1	-	1.008.087.888
Nhà nội trú 2	-	455.933.422
Nhà nội trú 3	-	376.253.416
Hệ thống điện	-	702.749.091
San ủi mặt bằng	-	605.310.955
Nhà ăn và hành lang nối	-	81.893.000
Nhà bếp và phòng giặt	-	154.446.134
Nhà phục vụ thức uống	-	386.351.000
Đài nước	-	591.057.992
Đường bê tông nội bộ	-	145.501.000
Bể chứa nước thải, đường cống dẫn nước thải	-	118.311.000
Chi phí cho các hạng mục công trình khác	-	5.480.392.709
Khu nhà tiểu học	6.218.364.119	-
Sân cỏ trước khu nhà tiểu học	52.165.943	-
Tại Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Gia Lai	20.513.363	
Khu Massage	20.513.363	
Cộng	79.296.666.519	56.334.867.479

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.628.108.400	3.207.458.400
- Đầu tư 4.565 Cổ phần Cty CP TM Sabeco Tây Nguyên (*)	45.650.000	-
- Đầu tư 3.600 Cổ phần Cty CP Khách sạn Vĩnh Hội (*)	360.000.000	-
- Đầu tư 51.500 Cổ phần Cty CP Phú Hưng Thịnh (*)	515.000.000	-
- Đầu tư 59.086 Cổ phiếu Công ty CP PHS Nghệ An (*)	626.311.600	626.311.600
- Cổ phiếu Công ty CP In và Dịch vụ Văn hóa Gia Lai	-	500.000.000
- Đầu tư 110.000 Cổ phiếu Công ty CP PHS Long An (*)	1.640.000.000	1.640.000.000
- Đầu tư 15.000 Cổ phiếu Công ty CP Điện lạnh REE	413.146.800	413.146.800
- Trái phiếu	28.000.000	28.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(243.196.800)	(147.646.800)
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu REE	(243.196.800)	(147.646.800)
Cộng	3.384.911.600	3.059.811.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE), được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mức trích lập dự phòng theo giá giao dịch đóng cửa tại ngày 30/12/2011.

(*) Công ty CP Phát hành sách Nghệ An, Công ty CP Phát hành sách Long An, Công ty CP TM Sabeco Tây Nguyên, Công ty CP Khách sạn Vĩnh Hội và Công ty CP Hưng Thịnh: Cho đến thời điểm hiện nay Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, cũng như các quyết định chia cổ tức, lợi nhuận của các khoản vốn đã đầu tư này; Cổ phiếu của các công ty trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Quầy kệ các nhà sách	4.937.847.874	5.015.432.233
Chi phí công cụ, dụng cụ, chờ phân bổ	12.077.319.658	10.851.565.193
Chi phí giải phóng mặt bằng đất	2.580.219.258	2.599.722.757
Cộng	19.595.386.790	18.466.720.183

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn thuê mặt bằng các nhà sách	690.208.575	718.338.083
Ký quỹ tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	250.000.000	-
Cộng	940.208.575	718.338.083

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn	70.547.650.566	43.980.232.795
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	36.046.044.356	29.613.212.494
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai	7.002.944.404	
- Ngân hàng Công Thương CN Gia Lai	2.000.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT Gia Lai	25.498.661.806	13.998.735.831
- Vay cá nhân	-	368.284.470
Nợ dài hạn đến hạn trả	13.373.400.000	12.692.400.000
Cộng	83.921.050.566	56.672.632.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.062.460.121	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.091.957	4.290.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.381.349.632	942.766.288
Thuế thu nhập cá nhân	48.465.139	19.971.928
Cộng	3.541.366.849	967.028.427

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi vay phải trả	260.266.667	321.045.267
Trích trước chi phí trang phục	126.714.462	-
Cộng	386.981.129	321.045.267

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	311.634.049	52.484.463
Bảo hiểm xã hội	101.167.290	83.808.094
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	-
Lãi vay chưa thanh toán	1.317.371.304	-
Thù lao HĐQT tại Công ty Dịch vụ Du lịch Gia Lai	80.000.000	-
Công ty Cp Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai	350.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.592.931.327	3.475.606.185
- Cổ tức phải trả	3.873.109.116	2.488.103.298
- Trần Anh Minh	486.650.000	442.250.000
- Nguyễn Xuân Hào	280.000.000	280.000.000
- Đặng Văn Chính	490.000.000	-
- Nguyễn Thị Kim Mai	650.000.000	-
- Phạm Thị Kim Mai	401.183.000	-
- Phải trả khác	411.989.211	265.252.887
Cộng	8.873.103.970	3.611.898.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay dài hạn	83.194.859.858	88.957.861.105
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Gia Lai	24.749.937.973	24.162.048.623
- Ngân hàng Phát triển CN Gia Lai	39.869.064.795	45.451.564.795
- Ngân hàng NN và PTNT Gia Lai	17.328.412.620	18.246.109.620
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP Hồ Chí Minh	159.160.000	159.160.000
- Vay cá nhân	1.088.284.470	938.978.067
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	83.194.859.858	88.957.861.105

➤ Tại Công ty mẹ

	Số hợp đồng	Ngày tháng	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH GIA LAI					
1	21/HDTD	21/6/2007	Xe Mercedes (2 chiếc)	60 tháng	18% năm
2	12/HDTD	15/8/2006	Tầng 4 và mái Tre Xanh Plaza	77 tháng	18% năm
3	27/HDTD	29/6/2006	Tre Xanh Plaza	73 tháng	18% năm
4	30/HDTD	01/07/2010	Tre Xanh Plaza giai đoạn II	58 tháng	Thỏa thuận
II. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẮC GIA LAI					
5	01/2006/HD	24/3/2006	Nhà sách Quang Trung	60 tháng	18% năm
6	03/2006/HD	20/8/2006	Nhà sách Nhân Dân	84 tháng	18% năm
7	03/2007/HD	22/5/2007	Nhà sách An Nhơn	84 tháng	18% năm
8	04/2007/HD	20/6/2007	Trang thiết bị NS Nhân Dân	48 tháng	18% năm
9	08/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Thanh Hóa	48 tháng	18% năm
10	07/2007/HD	28/11/2007	Nhà sách Ngô Mỹ	60 tháng	18% năm
11	09/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Lê Lợi	84 tháng	18% năm
12	10/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Tam Kỳ	84 tháng	18% năm
13	11/2007/HD	29/11/2007	Nhà sách Quảng Ngãi	84 tháng	18% năm
14	12/2007/HD	29/11/2007	Công viên Đồng Xanh	84 tháng	18% năm
15	01/2009/HD	10/08/2009	Nhà sách Ayunpa	84 tháng	18% năm
16	01/2011/HD	06/10/2011	Khu du lịch Đồng Xanh	60 tháng	22% năm
III. NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN NHÀ TPHCM					
17	205/07NXL	28/6/2007	Văn phòng Cty tại TP Hồ Chí Minh	84 tháng	1,5% tháng

➤ Tại Công ty CP Ngôi sao Phố Núi

- Vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai theo hợp đồng vay số 01/2009/HĐTĐĐT-NHPT vào ngày 18 tháng 5 năm 2009, mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị trường phổ thông Nguyễn Văn Linh, lãi suất là 6,9%/năm và được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay là 93 tháng bắt đầu từ ngày ký kết hợp đồng. Khoản vay đến hạn trả trong năm 2011 là 9.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	48.712.000.000	5.234.115.000	2.668.682.458	837.694.312	3.688.426.405
Tăng trong năm	31.288.000.000	1.940.960.000	-	632.197.990	9.634.548.694
Giảm trong năm	-	118.600.000	-	-	4.340.715.779
Số dư tại 31/12/2010	80.000.000.000	7.056.475.000	2.668.682.458	1.469.892.302	8.982.259.320
Số dư tại 01/01/2011	80.000.000.000	7.056.475.000	2.668.682.458	1.469.892.302	8.982.259.320
Tăng trong năm	7.999.260.000	-	-	183.248.694	12.222.444.827
Giảm trong năm	-	3.999.630.000	-	-	8.671.601.722
Số dư tại 31/12/2011	87.999.260.000	3.056.845.000	2.668.682.458	1.653.140.996	12.533.102.425

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Đầu tư và KD vốn Nhà nước	15.525.840.000	14.114.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	72.473.420.000	65.885.600.000
Cộng	87.999.260.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu thường	8.799.926	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.982.259.320	3.688.426.405
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.222.444.827	9.634.548.694
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	8.671.601.722	4.340.715.779
- Trích quỹ dự phòng tài chính	72.396.565	632.197.990
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	216.721.179	632.197.989
- Trích quỹ khen ban quản lý điều hành	16.953.770	-
- Thù lao HĐQT, BKS	156.000.000	153.600.000
- Chia cổ tức	8.209.530.208	2.922.719.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.533.102.425	8.982.259.320

24. Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	270.850.571.359	182.579.511.335
+ Doanh thu bán sách, văn phòng phẩm	152.185.204.270	115.382.240.312
+ Doanh thu kinh doanh nhà hàng	52.816.591.058	30.120.076.019
+ Doanh thu kinh doanh khách sạn	11.852.867.416	4.148.083.166
+ Doanh thu dịch vụ dạy học	18.931.191.018	14.305.601.250
+ Doanh thu dịch vụ ăn uống (trường học)	14.845.002.019	9.419.313.992
+ Doanh thu dịch vụ nội trú	6.509.995.545	4.332.455.167
+ Doanh thu khác (trường học)	3.002.166.184	-
+ Doanh thu vật lý trị liệu	1.151.172.726	-
+ Doanh thu dịch vụ du lịch	5.432.044.047	-
+ Doanh thu cho thuê mặt bằng	414.286.467	-
+ Doanh thu dịch vụ khác	3.710.050.609	4.871.741.429
	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	342.537.631	79.200.053
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	339.811.916	53.958.042
+ Hàng bán bị trả lại	2.725.715	25.242.011
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	270.508.033.728	182.500.311.282

25. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán sách, văn phòng phẩm	116.635.131.842	92.358.524.835
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	44.502.017.955	19.488.432.360
Giá vốn kinh doanh khách sạn	10.343.687.263	2.559.630.027
Giá vốn dịch vụ dạy học	12.763.449.352	9.667.221.661
Giá vốn dịch vụ ăn uống (trường học)	10.488.383.038	6.277.107.801
Giá vốn dịch vụ nội trú	6.173.587.202	3.038.620.831
Giá vốn khác (trường học)	2.316.891.865	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	2.668.717.376	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.539.000	70.049.062
Cộng	205.932.404.893	136.529.020.770

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	272.094.390	242.469.308
Lãi đầu tư tài chính	100.000.000	-
Cổ tức được chia	120.860.100	95.451.600
Chiết khấu thanh toán	145.658.046	385.223.288
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	-
Lãi liên doanh	50.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		53.000.000
Cộng	688.612.536	776.144.196

27. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi tiền vay	13.095.443.406	7.760.807.756
Chi phí liên doanh	450.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	95.550.000	8.160.000
Chi phí tài chính khác	10.000.000	
Cộng	13.650.993.406	7.768.967.756

28. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thưởng doanh số bán hàng	-	27.649.443
Thanh lý tài sản	909.091	1.363.636
Chiết khấu bán hàng	140.328.608	217.096.086
Hoa hồng thu được từ bán bảo hiểm cho học sinh	-	48.482.641
Thu nhập từ dịch vụ nhấn tin kết quả học tập	143.131.818	-
Thu tiền điện cá nhân sử dụng, cơ sở vật chất	638.236.961	-
Thu tiền hoa hồng xe Bus	16.125.472	-
Hỗ trợ cước vận chuyển về miền núi	48.000.000	64.272.999
Thu bán phế liệu	32.436.364	-
Thu nhập khác	157.941.057	17.680.504
Cộng	1.177.109.371	376.545.309

29. Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Nộp phạt thuế	16.019.945	24.892.887
Chi trả tiền dịch vụ nhấn tin kết quả học tập	81.781.818	-
Chi phí trang trí Công viên Đồng Xanh	-	14.000.000
Thuế GTGT truy thu	-	6.689.490
Chi phí thù lao HĐQT	3.600.000	-
Chi thanh lý vỏ chai	31.048.560	-
Chi phí khác	34.030.061	616.998
Cộng	166.480.384	46.199.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.567.122.644	15.237.125.742
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	676.863.293	110.050.102
Điều chỉnh tăng	797.723.393	205.501.702
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	395.340.028	205.501.702
- Lợi thế thương mại phân bổ trên hợp nhất	402.383.365	
Điều chỉnh giảm	120.860.100	95.451.600
- Cổ tức nhận được	120.860.100	95.451.600
Tổng thu nhập chịu thuế toàn Công ty	20.243.985.937	15.347.175.844
Thu nhập không hưởng ưu đãi thuế	14.282.510.863	8.735.674.985
Thu nhập hưởng ưu đãi thuế	5.961.475.074	6.611.500.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.166.775.224	2.845.068.832
Thuế TNDN của hoạt động không hưởng ưu đãi thuế	3.570.627.717	2.183.918.746
Thuế TNDN của hoạt động hưởng ưu đãi thuế	596.147.507	661.150.086
Thuế TNDN được miễn, giảm	596.147.507	661.150.086
- Công ty con (miễn 100% hoạt động chính)	596.147.507	661.150.086
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3.570.627.717	2.219.285.138
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.570.627.717	2.183.918.746
- Thuế TNDN truy thu các năm trước	-	35.366.392
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.996.494.927	13.017.840.604
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	3.774.050.100	3.383.291.910
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	12.222.444.827	9.634.548.694

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.222.444.827	9.634.548.694
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.222.444.827	9.634.548.694
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.799.926	5.506.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.389	1.750

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.704.470.327	21.929.238.447
Chi phí nhân công	35.670.020.297	22.074.642.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.882.331.504	5.463.447.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.299.693.003	5.441.445.672
Chi phí khác bằng tiền	27.394.371.850	13.866.315.055
Cộng	118.950.886.981	68.775.088.495

33. Cổ tức

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 được Công ty phân phối theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 vào ngày 22/4/2011. Theo Nghị quyết thì cổ tức năm 2010 được chia làm 2 đợt: Đợt 1 chia 3.409.840.000 đồng bằng tiền mặt; Đợt 2 chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Hanh

Nguyễn Thị Khánh Vân

Gia Lai, ngày 24 tháng 03 năm 2012